

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79,711,076,188	84,659,271,553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,208,852,988	16,080,980,957
1. Tiền	111	V.01	5,208,852,988	16,080,980,957
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69,180,049,279	57,369,959,535
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	22,803,658,059	34,523,418,299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15,409,960,078	644,844,121
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	30,966,431,142	23,342,969,115
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			-1,141,272,000
IV. Hàng tồn kho	140		5,197,471,177	11,104,640,397
1. Hàng tồn kho	141	V.05	5,197,471,177	11,104,640,397
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		124,702,744	103,690,664
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,622,186	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		115,080,558	103,690,664
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,053,225,448	7,324,828,081
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		5,984,562,677	6,950,165,839
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	5,550,417,684	6,365,881,343
- Nguyên giá	222		18,943,959,301	19,370,328,811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-13,393,541,617	-13,004,447,468
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	434,144,993	584,284,496
- Nguyên giá	228		790,580,500	790,580,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-356,435,507	-206,296,004
III. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		68,662,771	374,662,242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	68,662,771	374,662,242
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		85,764,301,636	91,984,099,634



C - NỢ PHẢI TRẢ	300		47,573,035,519	53,199,823,794
I. Nợ ngắn hạn	310		44,338,035,519	49,964,823,794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	10,277,397,442	19,033,661,121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,820,645,832	4,915,119,821
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	627,997,792	934,104,298
4. Phải trả người lao động	314		4,296,715,187	5,887,626,464
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1,511,179,317	697,703,454
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	417,059,255	349,313,800
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	13,856,490,104	14,964,768,139
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6,849,779,217	549,495,561
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	1,387,944,228	1,395,144,228
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,292,827,145	1,237,886,908
II. Nợ dài hạn	330		3,235,000,000	3,235,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
5. Phải trả dài hạn khác	337		3,235,000,000	3,235,000,000
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38,191,266,117	38,784,275,840
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	38,191,266,117	38,784,275,840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25,927,400,000	25,927,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25,927,400,000	25,927,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,136,540,000	1,136,540,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,058,800,890	4,058,800,890
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,595,028,112	6,188,037,835
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56,656,299	1,684,375,465
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,538,371,813	4,503,662,370
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		85,764,301,636	91,984,099,634



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG

Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	49,008,640,030	29,366,442,619	121,314,689,641	166,875,472,539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		63,600,000	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		49,008,640,030	29,366,442,619	121,251,089,641	166,875,472,539
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	38,251,464,074	16,947,707,331	88,730,099,748	130,658,056,642
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,757,175,956	12,418,735,288	32,520,989,893	36,217,415,897
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	41,901,990	138,663,668	218,238,884	1,221,797,651
7. Chi phí tài chính	22		80,098,292	203,675,691	229,303,462	1,416,155,413
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56,688,674	-	146,464,570	14,094,712
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.1	4,864,994,690	6,515,067,018	13,660,326,461	17,101,727,728
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.2	3,486,402,708	3,926,730,918	11,832,505,277	13,424,757,164
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		2,367,582,256	1,911,925,329	7,017,093,577	5,496,573,243
11. Thu nhập khác	31		148,180,169	1,818,452	608,861,553	25,998,557
12. Chi phí khác	32	VI.7	702,990,426	553,665	702,990,426	10,053,743
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(554,810,257)	1,264,787	(94,128,873)	15,944,814
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,812,771,999	1,913,190,116	6,922,964,704	5,512,518,057
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	362,554,350	420,901,826	1,384,592,891	1,213,256,954
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,450,217,649	1,492,288,290	5,538,371,813	4,299,261,103
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		559	576	2,136	1,658
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		6,922,964,704	5,512,518,057
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		965,603,162	985,502,890
Các khoản dự phòng	03		-	
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04			
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(75,340,399)	(158,324,176)
Chi phí lãi vay	06		146,464,570	14,094,712
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7,959,692,037	6,353,791,483
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		(4,186,627,717)	18,016,083,535
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		5,907,169,220	9,661,967,609
Tăng (Giảm) các khoản phải trả	11		(4,518,510,240)	(14,176,004,642)
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		305,999,471	682,361,054
Lãi tiền vay đã trả	14		(146,464,570)	(14,094,712)
Thuế TNDN đã nộp	15		(1,856,017,876)	(1,081,984,777)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15,328,118,152)	(13,287,701,980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,862,877,827)	6,154,417,570
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(59,000,000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		283,000,000	23,963,636
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75,340,399	158,324,176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		358,340,399	123,287,812
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6,849,779,217	
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,217,369,758)	(6,899,579,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		632,409,459	(6,899,579,250)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(10,872,127,969)	(621,873,868)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		16,080,980,957	23,934,126,529
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(3,153,193)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		5,208,852,988	23,309,099,468

(*) Phần Tài khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ



Nguyễn Quốc Trường
 Giám đốc

Dương Quang Trung
 Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.927.400.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam chiếm 10.710.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc Trường - Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 6 ngày 09/10/2013 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 — Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.
- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá vật tư} \\ \text{hàng hóa} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Lượng vật tư hàng} \\ \text{hóa thực tế tồn kho} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{|c|} \hline \text{Giá gốc hàng} \\ \text{tồn kho theo} \\ \text{sổ kế toán} \\ \hline \end{array} - \begin{array}{|c|} \hline \text{Giá trị thuần} \\ \text{có thể thực} \\ \text{hiện được} \\ \text{của hàng tồn} \\ \text{kho} \\ \hline \end{array}$$

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 — Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 — Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, công cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 — “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 — “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 — “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

- | | |
|----------------------------------|-----|
| - Dịch vụ vận chuyển quốc tế | 0% |
| - Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu | 10% |
| - Dịch vụ vận chuyển nội địa | 10% |
| - Dịch vụ cho thuê nhà | 10% |
| - Các hàng hóa, dịch vụ khác | 10% |
| - Hàng mây tre đan | 05% |

- Chiết khấu từ Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động đại lý bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối quý		Đầu năm	
		Tiền mặt tại quỹ	160,198,690	200,132,628	
Tiền gửi ngân hàng	5,048,654,298	15,880,848,329			
<i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>	4,964,316,246	15,276,440,389			
<i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>	84,338,052	604,407,940			
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-			
Cộng	5,208,852,988	16,080,980,957			
V.03 Phải thu của khách hàng		Cuối quý		Đầu năm	
		- Phải thu khách hàng ngắn hạn	22,803,658,059	34,523,418,299	
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-			
	22,803,658,059	34,523,418,299			
V.04 Phải thu khác		Cuối quý		Đầu năm	
		a Ngắn hạn			
- Phải thu khác	30,966,431,142	23,342,969,115			
- BHXH, BHYT, BHTN	2,268,627				
b Dài hạn	-	-			
Cộng	30,968,699,769	23,342,969,115			
V.07 Hàng tồn kho		Cuối quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	4,087,777,025	-	9,490,104,387	-	
- Hàng gửi bán	1,109,694,152	-	1,614,536,010	-	
Cộng	5,197,471,177	-	11,104,640,397	-	
V.09 Tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc		Thiết bị dụng cụ quản lý	
			Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11,903,616,665	3,178,803,112	4,287,909,034	19,370,328,811	
Tăng trong kỳ		-	-	-	
Mua trong kỳ		-	-	-	
Giảm trong kỳ			426,369,510	426,369,510	
Số dư cuối kỳ	11,903,616,665	3,178,803,112	3,861,539,524	18,943,959,301	
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	7,092,804,737	2,277,249,082	3,634,393,649	13,004,447,468	
Tăng trong kỳ	433,320,417	206,743,221	175,400,021	815,463,659	
Khấu hao	433,320,417	206,743,221	175,400,021	815,463,659	
Giảm trong kỳ			426,369,510	426,369,510	
Số dư cuối kỳ	7,526,125,154	2,483,992,303	3,383,424,160	13,393,541,617	
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	4,810,811,928	901,554,030	653,515,385	6,365,881,343	
Tại ngày 30/09/2016	4,377,491,511	694,810,809	478,115,364	5,550,417,684	

V.10 Tài sản cố định vô hình	Diễn giải	TSCĐ	Phần mềm	Tổng cộng
		vô hình khác	kế toán	
I - Nguyên giá				
	Số dư đầu năm	144,180,000	646,400,500	790,580,500
	Tăng trong năm		-	-
	Giảm trong năm		-	-
	Số dư cuối năm	144,180,000	646,400,500	790,580,500
II - Giá trị hao mòn				
	Số dư đầu năm	36,045,000	170,251,004	206,296,004
	Tăng trong năm	27,033,750	123,105,753	150,139,503
	Khấu hao	27,033,750	123,105,753	150,139,503
	Giảm trong năm			
	Số dư cuối năm	63,078,750	293,356,757	356,435,507
III - Giá trị còn lại				
	Tại ngày 01/01/2016	108,135,000	476,149,496	584,284,496
	Tại ngày 30/09/2016	81,101,250	353,043,743	434,144,993
V.13	Chi phí trả trước		Cuối quý	Đầu năm
	Chi phí trả trước dài hạn		68,662,771	374,662,242
	Cộng		68,662,771	374,662,242
V.16	Phải trả người bán		Cuối quý	Đầu năm
-	Phải trả người bán ngắn hạn		10,277,397,442	19,033,661,121
			10,277,397,442	19,033,661,121
V.17	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Cuối quý	Đầu năm
	Thuế GTGT		265,459,644	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		362,538,148	833,963,133
	Thuế thu nhập cá nhân		-	100,141,165
	Cộng		627,997,792	934,104,298
V.18	Chi phí phải trả		Cuối quý	Đầu năm
	CP phải trả ngắn hạn		1,511,179,317	697,703,454
	Cộng		1,511,179,317	697,703,454
V.19	Phải trả khác		Cuối quý	Đầu năm
	Tạm thu tiền hàng, thuế NK từ Tổng công ty HKVN		3,200,000,000	3,200,000,000
	Tạm thu tiền hàng, thuế NK từ Vaeco		2,000,000,000	
	Phải trả khác		8,540,149,516	44,602,950
	Cộng		13,740,149,516	3,244,602,950
V.20	Doanh thu chưa thực hiện		Cuối quý	Đầu năm
a	Ngắn hạn		417,059,255	349,313,800
b	Dài hạn			
	Cộng		417,059,255	349,313,800
V.21	Dự phòng phải trả		Cuối quý	Đầu năm
a	Ngắn hạn		1,387,944,228	1,395,144,228
	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		1,387,944,228	1,395,144,228
b	Dài hạn			
	Cộng		1,387,944,228	1,395,144,228

V.25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản khác	
Số dư đầu năm trước	25,927,400,000	1,136,540,000		15,007,001,447		42,070,941,447
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước						-
- Tăng khác				7,096,402,370		7,096,402,370
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác				10,383,067,977		10,383,067,977
Số dư đầu năm nay	25,927,400,000	1,136,540,000		11,720,335,840		38,784,275,840
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay						-
- Tăng khác				5,538,371,813		5,538,371,813
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác				6,131,381,536		6,131,381,536
Số dư cuối năm nay	25,927,400,000	1,136,540,000	-	11,127,326,117		38,191,266,117

		Cuối quý	Đầu năm
b	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
	Vốn góp của công ty mẹ	10,710,000,000	10,710,000,000
	Vốn góp của các đối tượng khác	15,217,400,000	15,217,400,000
	Cộng	25,927,400,000	25,927,400,000
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25,927,400,000	25,927,400,000
	+ Vốn góp đầu năm	25,927,400,000	25,927,400,000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6,131,381,536	
d	Cổ phiếu		
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,592,740	2,592,740
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,592,740	2,592,740
	+ Cổ phiếu phổ thông	2,592,740	2,592,740
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,592,740	2,592,740
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đ/cp	10.000 đ/cp
đ	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e	Các quỹ của doanh nghiệp:		
	- Quỹ đầu tư phát triển	4,058,800,890	4,058,800,890
	- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,473,497,115	1,473,497,115
VI	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD		
VI.1	Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	Tổng doanh thu	49,008,640,030	29,366,442,619
	Doanh thu bán hàng hóa	28,560,258,867	13,024,957,545
	Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu	8,590,577,284	8,630,908,246
	Doanh thu uỷ thác vận chuyển	8,865,381,000	4,708,044,000
	Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	2,209,666,854	2,207,048,673
	Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	752,535,425	673,586,255
	Doanh thu dịch vụ khác	30,220,600	121,897,900
	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	Doanh thu thuần	49,008,640,030	29,366,442,619
VI.3	Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	Giá vốn bán hàng hóa	28,369,006,611	12,421,947,331
	Giá vốn dịch vụ vận chuyển	8,458,254,803	4,513,138,000
	Giá vốn dịch vụ khác	1,424,202,660	12,622,000
	Cộng	38,251,464,074	16,947,707,331



VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính		Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Thu lãi TGNH		8,320,160	76,131,072
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện		33,581,830	62,532,596
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
Cộng		41,901,990	138,663,668
VI.5 Chi phí tài chính		Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Chi phí lãi vay		56,688,674	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện		23,409,618	203,675,691
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
Cộng		80,098,292	203,675,691
VI.6 Thu nhập khác		Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	1,818,452
Tiền phạt thu được		33,515,780	-
Các khoản khác		114,664,389	-
Cộng		148,180,169	1,818,452
VI.7 Chi phí khác		Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Các khoản bị phạt		41,301,335	553,665
Các khoản khác		661,689,091	-
Cộng		702,990,426	553,665
VI.8.1 Chi phí bán hàng		Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Chi phí nhân viên		3,279,908,607	3,451,956,533
Chi phí vật liệu, bao bì		35,133,604	97,105,552
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		27,230,083	36,803,597
Chi phí khấu hao TSCĐ		16,369,309	25,325,781
Chi phí dịch vụ mua ngoài		887,361,584	2,373,953,062
Chi phí bằng tiền khác (Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng phải trả		618,991,503	576,905,448
Cộng		4,864,994,690	6,562,049,973
VI.8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý		1,894,698,793	2,419,117,496
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý		154,544,537	173,000,694
Chi phí đồ dùng văn phòng		36,671,454	43,227,171
Chi phí khấu hao TSCĐ		295,331,828	300,294,258
Thuế, phí và lệ phí		-	11,373,300
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng		-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài		(61,474,149)	627,273,542
Chi phí bằng tiền khác		1,166,630,245	352,444,457
Cộng		3,486,402,708	3,926,730,918

VI.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác, CP khác

Cộng

Quý 3 năm 2016**Quý 3 năm 2015**

28,622,586,289

12,772,084,345

5,174,607,400

5,871,074,029

311,701,137

325,620,039

10,708,344,898

7,526,986,604

1,785,621,748

940,723,205

46,602,861,472**27,436,488,222****VI.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành

Cộng

Quý 3 năm 2016**Quý 3 năm 2015**

362,554,350

420,901,826

362,554,350**420,901,826**

Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng